

Số: 707/BC-UBND

Ninh Hòa, ngày 08 tháng 12 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2022 và xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023**

Triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022 được Hội đồng nhân dân thị xã khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Ninh Hòa Khóa XII, kỳ họp thứ 4 về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm và Dự toán điều chỉnh năm 2022; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 về Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng năm 2022; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 và danh mục dự án khởi công mới năm 2023.

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ NSNN đến ngày 30/11/2022, UBND thị xã đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2022 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, cụ thể các nội dung như sau:

#### **PHẦN I**

#### **ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2022**

##### **A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU (THỰC HIỆN ĐẾN 30/11/2022)**

Tổng thu NSNN thực hiện 4.574.046 triệu đồng, ước thực hiện năm 2022 là 4.951.560 triệu đồng, vượt 405% dự toán UBND tỉnh giao (sau đây được viết tắt là dự toán) và vượt 324% so với Nghị quyết HĐND thị xã giao (sau đây được viết tắt là chỉ tiêu Nghị quyết), bằng 134% so với cùng kỳ năm 2021, cụ thể:

**I. Thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn:** Thực hiện 3.603.721 triệu đồng, ước thu cả năm 3.866.423 triệu đồng. Trong đó:

**1. Thu cân đối:** Thực hiện 573.595 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 620.569 triệu đồng, vượt 52% dự toán và vượt 48% chỉ tiêu Nghị quyết, bằng 128% so với cùng kỳ. Cụ thể các khoản thu:

**1.1. Các khoản thu đạt và vượt dự toán:** Có 09/10 khoản thu, cụ thể:

- Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: Thực hiện 181.091 triệu đồng, ước thu cả năm 206.850/206.700 triệu đồng, đạt 100% dự toán, bằng 130% so cùng kỳ. Trong đó:

+ Cục Thuế: Thực hiện 51.998 triệu đồng, ước thu cả năm 57.660/91.100 triệu đồng, đạt 63% dự toán giao, bằng 153% so cùng kỳ (Nguồn thu này chủ yếu là thu thuế từ Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa – Ninh Hòa, chiếm 75% so với tổng thu của Cục thuế thu trên địa bàn thị xã, trong năm khoản thu này nộp không đạt so với dự toán).

+ Chi cục Thuế thu: Thực hiện 129.093 triệu đồng, ước thu cả năm 149.190/115.600 triệu đồng, vượt 29% dự toán, bằng 123% so với cùng kỳ..

- Thu lệ phí trước bạ: Thực hiện 63.605 triệu đồng, ước thu cả năm 65.000/33.000 triệu đồng, vượt 97% dự toán, bằng 191% so cùng kỳ.

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Thực hiện 146 triệu đồng, ước thu cả năm 155/150 triệu đồng, vượt 3% dự toán, bằng 172% so cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân: Thực hiện 120.284 triệu đồng, ước thu cả năm 130.000/68.200 triệu đồng, vượt 91% dự toán, bằng 160% so cùng kỳ.

- Thu phí và lệ phí: Thực hiện 9.555 triệu đồng, ước thu cả năm 10.200/9.850 triệu đồng, vượt 4% dự toán, bằng 112% so với cùng kỳ.

- Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước: Thực hiện 2.483 triệu đồng, ước thu cả năm 2.500/1.600 triệu đồng, vượt 56% dự toán, bằng 187% so với cùng kỳ.

- Thu khác ngân sách: Thực hiện 29.189 triệu đồng, ước thu cả năm 30.530/15.400 triệu đồng, vượt 98% dự toán, bằng 186% so với cùng kỳ.

- Thu quỹ đất công và hoa lợi công sản: Thực hiện 5.910 triệu đồng, ước thu cả năm 7.075/7.000 triệu đồng, vượt 01% dự toán, bằng 76% so với cùng kỳ.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Thực hiện 1.741 triệu đồng, ước thu cả năm 1.900/1.700 triệu đồng, vượt 12% dự toán, bằng 69% so với cùng kỳ.

## **1.2. Các khoản thu không đạt dự toán: Có 01 khoản thu, cụ thể:**

Thu tiền sử dụng đất: Thực hiện 49.134 triệu đồng, ước thu cả năm 50.000/65.000 triệu đồng, đạt 77% dự toán, bằng 72% so cùng kỳ. Nguyên nhân số thu đạt thấp là do số thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất không thực hiện được do chưa có giá khởi điểm để bán đấu giá. Số thu được chủ yếu là thu từ chuyển quyền, chuyển mục đích sử dụng đất.

**1.3. Các khoản thu phát sinh trên địa bàn thị xã nhưng không được UBND tỉnh giao kế hoạch và ngân sách thị xã không được hưởng từ nguồn thu này:** Có 04 khoản thu:

- Thu từ DNNN Trung ương: 1.568 triệu đồng, ước thu cả năm 1.688 triệu đồng.
- Thu DN địa phương: 1.461 triệu đồng, ước thu cả năm 1.711 triệu đồng.
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: 107.426 triệu đồng, ước thu cả năm 112.980 triệu đồng.
- Thu Hải quan: 2.898.450 triệu đồng, ước thu cả năm 3.116.000 triệu đồng.

**2. Các khoản huy động đóng góp (khoản thu ngoài cân đối):** Thực hiện 1.822 triệu đồng (thu đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng tại địa phương, khoản thu này tỉnh không giao kế hoạch thu).

**3. Thu kết dư ngân sách:** 5.551 triệu đồng.

**4. Thu chuyển nguồn ngân sách:** 124.303 triệu đồng.

## **II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**

Thực hiện đến ngày 30/11/2022 là 945.852 triệu đồng, ước thu cả năm 1.060.664 triệu đồng, vượt 85% dự toán và vượt 71% chỉ tiêu Nghị quyết, bằng 83% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: Thực hiện 649.807 triệu đồng, ước thu cả năm 702.290 triệu đồng.
- Cấp xã thu bổ sung từ ngân sách thị xã: Thực hiện 296.045 triệu đồng, ước thu cả năm 358.374 triệu đồng.

Số thu bổ sung ngân sách cấp trên vượt kế hoạch là do trong năm tỉnh đã bổ sung một số nhiệm vụ chi như: kinh phí hỗ trợ cho các cá nhân, hộ gia đình khai thác hải sản theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí hỗ trợ theo địa bàn phụ trách cho các xã, phường; kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kinh phí để đầu tư các công trình KCHKM và GTNT, kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 19/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, kinh

phí hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, chi trả phụ cấp cho lực lượng Công an xã bán chuyên trách...

### **III. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên**

Thực hiện 24.473 triệu đồng, là những khoản bổ sung có mục tiêu hết nhiệm vụ chi phải trả ngân sách cấp trên, trong đó:

- Ngân sách thị xã nộp trả ngân sách tỉnh những khoản bổ sung có mục tiêu hết nhiệm vụ chi của những năm trước: 23.401 triệu đồng (thực hiện theo kiến nghị kiểm toán và thẩm tra quyết toán của Sở Tài chính).

- Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách thị xã: 1.072 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 02 - Biểu số 31)*

## **B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NSNN NĂM 2022**

Tổng chi ngân sách thực hiện: 1.177.774 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 1.489.015 triệu đồng, tăng 56% so với dự toán tỉnh giao và tăng 23% so với chỉ tiêu Nghị quyết. Chi tiết các lĩnh vực chi cụ thể như sau:

### **I. Chi đầu tư XDCB**

Đến ngày 30/11/2022, thực hiện giải ngân 162.186/285.938 triệu đồng, đạt 56,7% kế hoạch. Nếu loại trừ số vốn giữ lại chưa phân bổ (Dự phòng hụt thu tiền sử dụng đất năm 2022 là 23.535 triệu đồng và số vốn để lại hoàn trả cho ngân sách tỉnh để bù hụt thu ngân sách năm 2021 là 9.210 triệu đồng) thì giá trị giải ngân 162.186/253.193 triệu đồng, đạt 64% kế hoạch. Ước thực hiện giải ngân nguồn vốn ngân thị xã và cấp xã quản lý đến hết năm 2022 là 241.268/253.193 triệu đồng, đạt 95,3% kế hoạch.

### **II. Chi thường xuyên**

Tổng số chi thường xuyên thực hiện 695.070 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 864.900 triệu đồng, tăng 13% so với dự toán và tăng 7% so với chỉ tiêu Nghị quyết (Số tăng chi so với dự toán chủ yếu là do trong năm được bổ sung các nhiệm vụ chi từ nguồn bổ sung cấp tỉnh và chi từ nguồn kết dư, chuyển nguồn của thị xã và cấp xã...). Trong đó:

#### **1. Chi thường xuyên ngân sách thị xã**

Thực hiện 521.856 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 642.159/607.038 triệu đồng, tăng 6% so với chỉ tiêu Nghị quyết, cụ thể:

- Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo: Thực hiện 322.978 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 386.968/385.411 triệu đồng, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

- Chi Khoa học công nghệ: ước thực hiện 34 triệu đồng (Chi ứng dụng khoa học công nghệ đề tài Trồng thử nghiệm cây Sâm bố chính).

- Chi Quốc phòng - An ninh: Thực hiện 6.532 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 8.549/7.238 triệu đồng, tăng 18% so với chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung thêm kinh phí tổ chức "điểm" "Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"; Kinh phí phục vụ công tác tuyên công dân tham gia thực hiện nghĩa vụ Công an nhân dân năm 2023; Kinh phí tổ chức hội thao Trung đội dân quân cơ động...).

- Chi sự nghiệp Y tế: Thực hiện 11.595 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 11.601/11.595 triệu đồng, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

- Sự nghiệp Văn hóa Thông tin: Thực hiện 3.340 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 4.540/4.013 triệu đồng, tăng 13% chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung thêm kinh phí Bộ nhận diện logo thị xã Ninh Hòa; Kinh phí lễ hội âm thực Ninh Hòa lần thứ II; Kinh phí Phóng Sự, clip quảng bá về Ninh Hòa; Kinh phí Hợp tác Báo Thanh Niên tuyên truyền về thị xã Ninh Hòa...).

- Sự nghiệp Phát thanh – Truyền hình: Thực hiện 885 triệu đồng, ước thực hiện 1.192/1.059 triệu đồng, tăng 12% chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung thêm Kinh phí bảo dưỡng trụ anten 51m; Kinh phí chi trả chế độ nhuận bút theo Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa).

- Sự nghiệp Thể dục Thể Thao: Thực hiện 826 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 947/947 triệu đồng, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

- Chi Sự nghiệp môi trường: Thực hiện 5.158 triệu đồng, ước thực hiện 8.188/3.659 triệu đồng, vượt 124% chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung kinh phí xử lý nước rỉ rác tại Bãi rác Hòn Rọ; Kinh phí xử lý chất thải rắn tại Bãi rác Hòn Rọ).

- Sự nghiệp Kinh tế: Thực hiện 40.837 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 78.586/59.229 triệu đồng, tăng 33% chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung thêm kinh phí trả tiền điện chiếu sáng; Kinh phí hợp đồng lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022; Kinh phí lập bản đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000...).

- Chi Quản lý hành chính: Thực hiện 37.202 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 43.739/41.579 triệu đồng, tăng 5% chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung thêm kinh phí thay mới ổ cứng của thiết bị lưu trữ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (E-Office); Kinh phí hoạt động đặc thù của Văn phòng HĐND và UBND; Kinh phí tổ chức các lớp bồi dưỡng theo Kế hoạch Chương trình phát triển nhân lực; Kinh phí tuyển dụng công chức cấp xã thị xã Ninh Hòa năm 2022; Kinh phí chênh lệch mức lương tối thiểu vùng cho Hợp đồng 68 theo Nghị định số 38/2022/NĐ-CP...).

- Chi đảm bảo xã hội: Thực hiện 89.799 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 93.558/88.240 triệu đồng, tăng 6% chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung kinh phí điều tra cung cầu lao động, xuất khẩu lao động và kiểm tra pháp luật; Kinh phí hỗ trợ khó khăn đột xuất theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Kinh phí công tác phòng chống tệ nạn xã hội).

- Chi khác: Thực hiện 2.705 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 4.257/4.057 triệu đồng, tăng 5% chỉ tiêu Nghị quyết (Chi bổ sung thêm Chương quan hệ ngân sách để chi hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị không trực tiếp thụ hưởng từ ngân sách thị xã).

## **2. Nhiệm vụ chi thường xuyên cấp xã**

Thực hiện 173.214 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 222.741/204.045 triệu đồng, tăng 9% so với chỉ tiêu Nghị quyết, cụ thể:

- Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: Thực hiện 995 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 1.188/1.188 triệu đồng, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

- Chi sự nghiệp Quốc phòng - An ninh: Thực hiện 21.733 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 31.946/29.195 triệu đồng, tăng 9% chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung thêm kinh phí hỗ trợ đội trưởng, đội phó đội dân phòng; Kinh phí thực hiện ngày "ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc" năm 2022; Kinh phí chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố...).

- Chi sự nghiệp Y tế: Thực hiện 120 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 135/135 triệu đồng, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

- Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin: Thực hiện 765 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 1.297/847 triệu đồng, tăng 53% chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung thêm kinh phí phòng chống bạo lực gia đình; Kinh phí tham gia Hội thi tìm hiểu Di sản văn hóa cấp tỉnh năm 2022; Kinh phí tổ chức ngày gia đình Việt Nam theo NĐ 02/2013/NĐ-CP).

- Chi sự nghiệp Phát thanh Truyền hình: Thực hiện 395 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 570/570 triệu đồng, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

- Chi sự nghiệp Thể dục Thể thao: Thực hiện 433 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 536/536 triệu đồng, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

- Chi hoạt động Môi trường: Thực hiện 10.138 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 13.456/10.620 triệu đồng, tăng 27% so với chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải của các xã, phường).

- Chi sự nghiệp Kinh tế: Thực hiện 10.904 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 18.954/18.749 triệu đồng, tăng 1% chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung thêm

kinh phí hỗ trợ thực hiện đạt chuẩn tiêu chí số 13 trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới và Nông thôn mới nâng cao).

- Chi Quản lý Nhà nước – Đảng – Đoàn thể: Thực hiện 93.930 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 116.637/114.489 triệu đồng, tăng 2% chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung thêm kinh phí nghi việc công chức, kinh phí chi trả nghi việc theo NQ08; Kinh phí tổ chức Lễ công bố xã đạt chuẩn Nông thôn mới).

- Chi sự nghiệp Bảo đảm xã hội: Thực hiện 33.273 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 37.385/27.087 triệu đồng, tăng 38% chỉ tiêu Nghị quyết (Bổ sung kinh phí để cho hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo NQ 68 (hộ kinh doanh, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hỗ trợ điều trị F0, cách ly y tế F1); Kinh phí thực hiện đề án "đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng").

- Chi khác: Thực hiện 527 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 637/629 triệu đồng, tăng 1% chỉ tiêu Nghị quyết.

### **III. Chi chuyển giao**

Tổng số chi bổ sung ngân sách cấp xã thực hiện: 296.045 triệu đồng, ước cả năm 358.374 triệu đồng, trong đó:

- Chi bổ sung cân đối ngân sách: 186.901 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 186.901 triệu đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu: 109.144 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 171.473 triệu đồng.

### **IV. Chi nộp ngân sách cấp trên**

Thực hiện 24.473 triệu đồng, trong đó: Ngân sách thị xã nộp trả ngân sách tỉnh 23.401 triệu đồng; Ngân sách xã nộp trả ngân sách thị xã: 1.072 triệu đồng.

### **V. Chi từ nguồn dự phòng**

Tổng nguồn dự phòng năm 2022: 19.064 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách thị xã: 15.384 triệu đồng (dự toán đầu năm: 15.000 triệu đồng, điều chỉnh tăng: 384 triệu đồng từ nguồn kết dư ngân sách theo phương án sử dụng số kết dư ngân sách thị xã năm 2021 chuyển sang năm 2022), đã sử dụng 3.919 triệu đồng, còn lại 11.465 triệu đồng (Chi cho một số nội dung như: chi hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid -19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ; Kinh phí khắc phục thiệt hại do hạn hán và các đợt mưa lũ năm 2021 gây ra; Kinh phí phòng chống dịch sốt xuất huyết, chi hỗ trợ công tác tiêm vacxin phòng dịch Covid-19...).

- Ngân sách cấp xã: 3.680 triệu đồng, sử dụng 1.983 triệu đồng; còn lại 1.697 triệu đồng (Chi cho một số nội dung như: Chi hỗ trợ phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; Kinh phí hỗ trợ cho người điều trị Covid-19 (F0), cách ly y tế (F1) đã kết thúc điều trị, hoàn thành cách ly tại nhà; Chi công tác phòng chống dịch bệnh sốt xuất huyết...).

*(Chi tiết tại Phụ lục số 03 - Biểu số 32)*

### **C. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm 2022, mặc dù còn nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh trên địa bàn thị xã còn diễn biến phức tạp, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, cá nhân đang phục hồi nhưng chưa cao, nhưng dưới sự lãnh đạo sâu sát của Thị ủy, sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân, sự đồng hành, ủng hộ của cả hệ thống chính trị, người dân và doanh nghiệp; UBND thị xã đã chỉ đạo, điều hành có hiệu quả, trọng tâm, trọng điểm các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trên các lĩnh vực, vừa tập trung phòng, chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội 11 tháng năm 2022 vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng cao, đạt được những kết quả tích cực trên nhiều lĩnh vực, cụ thể:

- Có 09/10 khoản thu đạt và vượt dự toán, gồm: Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (đạt 100% dự toán giao); Thu lệ phí trước bạ (vượt 97% dự toán giao); Thu sử dụng đất phi nông nghiệp (vượt 3% dự toán giao); Thuế thu nhập cá nhân (vượt 91% dự toán giao); Thu phí và lệ phí (vượt 4% dự toán giao); Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước (vượt 41% dự toán giao); Thu khác ngân sách (vượt 98% dự toán giao); Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích và đất công (vượt 1% dự toán giao); Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (vượt 12% dự toán giao).

- Công tác quản lý và thu hồi nợ thuế năm 2022 đạt kết quả tốt. Tổng số tiền thuế nợ đến 31/10/2022 là 24.253 triệu đồng (Tỷ lệ tổng nợ trên tổng thu theo thực tế là 7,3%, đã hoàn thành chỉ tiêu ngành cấp trên giao là không vượt quá 8%). Kết quả thu nợ từ năm 2021 chuyển sang năm 2022 đến ngày 31/10/2022: 21.056/31.257 triệu đồng, đạt tỷ lệ 67,3% (chỉ tiêu giao đến 31/12/2022 là 80%). Công tác cưỡng chế thu hồi nợ thuế lũy kế từ đầu năm đến 30/11/2022: Chi cục Thuế đã ban hành 138 quyết định cưỡng chế, số tiền thuế nợ phải cưỡng chế: 15.210 triệu đồng, số đã nộp 11.693 triệu đồng, đạt 76,9% số nợ thuế phải cưỡng chế.

- Tình hình chi ngân sách nhà nước trên địa bàn thị xã đã đáp ứng cơ bản nhu cầu hoạt động của các cơ quan, đơn vị, góp phần thúc đẩy phát triển

kinh tế - xã hội, chính sách an sinh xã hội được thực hiện kịp thời và đảm bảo nhiệm vụ chi cho quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

\* Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được nêu trên, vẫn còn có những hạn chế và khó khăn trong quá trình điều hành ngân sách, cụ thể:

- Khoản thu thuế ngoài quốc doanh do Cục Thuế tỉnh thu điều tiết cho ngân sách thị xã không đạt so với dự toán (đạt 63%), đã gây khó khăn trong quá trình điều hành và cân đối ngân sách của thị xã.

- Thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất chậm thực hiện, dẫn đến số thu tiền sử dụng đất trong năm không đạt so với dự toán (đạt 77%), ảnh hưởng đến việc cân đối nguồn vốn chi đầu tư công năm 2022.

- Công tác giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 còn chậm, chưa đảm bảo tiến độ.

- Nhiệm vụ chi ngân sách ngoài dự toán phát sinh nhiều, đã gây khó khăn trong việc đảm bảo và cân đối ngân sách.

\* Để khắc phục các hạn chế nêu trên, phấn đấu hoàn thành và vượt dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022, đảm bảo các khoản chi theo dự toán được giao trong thời gian còn lại của năm. UBND thị xã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường tiếp tục thực hiện quyết liệt, nghiêm túc, đồng bộ, có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, trong đó chú ý một số nhiệm vụ sau:

- Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung công việc được giao trong năm.

- Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp thu ngân sách, bổ sung khai thác nguồn thu, tăng cường thu nợ đọng thuế và thu thuế vãng lai.

- Hạch toán kịp thời, đầy đủ, đúng theo tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách đối với các khoản thu NSNN trên địa bàn. Kiểm soát chặt chẽ và đảm bảo tồn quỹ ngân sách trong mức an toàn cho phép.

- Đơn đốc các chủ đầu tư về tiến độ thực hiện các dự án, công trình nhằm đảm bảo tiến độ giải ngân và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công. Phối hợp với Kho bạc Nhà nước bố trí vốn, thu hồi các khoản tạm ứng, ứng trước dự toán theo đúng quy định.

- Nhanh chóng giải ngân các nhiệm vụ chi trước thời điểm kết sổ cuối năm. Thực hiện đối chiếu việc hạch toán các khoản thu, chi ngân sách đảm bảo đúng quy định để thuận lợi trong công tác chuyển nguồn ngân sách.

## PHẦN II

### DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Triển khai Luật NSNN năm 2015; Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023; Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2023 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Dự toán thu NSNN trên địa bàn được xây dựng theo định hướng của Trung ương tập trung đảm bảo “mục tiêu kép” vừa chống dịch bệnh, vừa phục hồi phát triển kinh tế - xã hội. Trên cơ sở dự toán thu năm 2023 được UBND tỉnh giao và trên đà tăng trưởng tích cực của năm 2022, dự toán năm 2023 tiếp tục tập trung mọi nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, đảm bảo các chế độ chính sách do Trung ương, Tỉnh ban hành; giải quyết tốt các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng trong tình hình mới, cụ thể như sau:

#### A. NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Tổng thu ngân sách Nhà nước phát sinh trên địa bàn: 1.029.547 triệu đồng, trong đó:

**I. Thu cân đối: 433.500 triệu đồng**, cao hơn dự toán tỉnh giao 22.500 triệu đồng, do tăng thu tiền sử dụng đất: 22.500 triệu đồng.

Theo đó, các chỉ tiêu chủ yếu về thu ngân sách được xây dựng trình HĐND thị xã quyết định như sau:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước:	2.850 triệu đồng.
- Thu khu vực ngoài quốc doanh:	182.250 triệu đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân:	74.790 triệu đồng.
- Lệ phí trước bạ:	55.000 triệu đồng.
- Thu phí và lệ phí:	7.000 triệu đồng.
- Thuế sử dụng đất PNN:	90 triệu đồng.
- Thu tiền thuê mặt đất mặt nước:	20 triệu đồng.
- Thu tiền sử dụng đất:	87.500 triệu đồng.
- Thu khác ngân sách:	15.000 triệu đồng.
- Thu từ quỹ đất công ích và HLCS:	9.000 triệu đồng.

**II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 596.047 triệu đồng.**

(Trong đó: cấp xã thu bổ sung từ ngân sách thị xã: 211.957 triệu đồng)

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 - Biểu số 31)

## **B. NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

**Tổng chi ngân sách nhà nước: 992.663 triệu đồng, trong đó:**

- Ngân sách thị xã: 728.674 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã: 263.989 triệu đồng.

**I. Chi đầu tư: 175.492 triệu đồng.**

- Ngân sách thị xã: 110.074 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã: 65.418 triệu đồng.

Chi tiết theo từng nguồn vốn, cụ thể như sau:

- + Nguồn XDCB tính phân cấp: 71.832 triệu đồng.
- + Nguồn cấp quyền sử dụng đất: 70.000 triệu đồng.
- + Nguồn vốn đô thị loại V: 33.660 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 - Biểu số 32)

**II. Chi thường xuyên: 798.148 triệu đồng.**

- Ngân sách thị xã: 603.806 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã: 194.342 triệu đồng.

**III. Dự phòng chi: 19.023 triệu đồng.**

- Dự phòng ngân sách thị xã: 14.794 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách cấp xã: 4.229 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 03 - Biểu số 32)

## **C. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NĂM 2023**

Dự toán thu NSNN năm 2023 xây dựng trên cơ sở số dự toán UBND tỉnh giao. Dự toán chi NSDP được xây dựng trên cơ sở cân đối với nguồn thu NSDP được hưởng và phân bổ cho các lĩnh vực chi đầu tư và chi thường xuyên theo Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành và các quy định của các cấp. Trên tinh thần sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm ngân sách; đảm bảo đầy đủ các chế độ, chính sách an sinh xã hội và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2023, UBND thị xã đề ra một số giải pháp chủ yếu như sau:

### **I. Về thu ngân sách**

1. Các cấp ủy, HĐND, UBND các xã, phường tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, chủ động đề ra các giải pháp tích cực, đồng bộ trong công tác thu đối với các nguồn thu hiện có; khai thác các nguồn thu mới phát sinh; kiểm soát có hiệu quả việc nợ đọng thuế, đẩy mạnh công tác thu hồi nợ đọng thuế theo Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 07/02/2018 của UBND tỉnh về tăng cường công tác thu hồi nợ thuế; Chỉ thị số 26-CT/TU ngày 04/11/2018 của Thị ủy Ninh Hòa về tăng cường công tác vận động thu hồi nợ thuế.

## 2. Chi Cục Thuế khu vực Bắc Khánh Hòa

- Trên cơ sở nhiệm vụ thu ngân sách năm 2023 được UBND thị xã giao, phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch và các cơ quan liên quan, UBND các xã, phường, các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trên địa bàn, đánh giá và phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước cho các đơn vị thu theo cơ sở tính đúng, tính đủ các khoản thu, phù hợp với khả năng tăng trưởng thực tế, phấn đấu hoàn thành dự toán thu năm 2023 ở mức cao nhất.

- Triển khai, đẩy mạnh công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật về thuế; thường xuyên tổ chức các hội nghị, đối thoại, tập huấn chính sách thuế mới nhằm tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao hiệu lực quản lý thuế, tạo điều kiện khuyến khích cho các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh, thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 theo quy định của Quốc hội, Chính phủ, giúp doanh nghiệp phục hồi và ổn định sản xuất kinh doanh, tạo việc làm và tăng thu ngân sách nhà nước.

- Rà soát, phân loại tổng thể người nộp thuế để xây dựng kế hoạch triển khai áp dụng hóa đơn điện tử, chuẩn bị các điều kiện về cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin để kịp thời triển khai áp dụng theo quy định.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường, Kho bạc Nhà nước Ninh Hòa, chủ đầu tư các dự án để thu thuế vãng lai, thu phát sinh và thu nợ thuế. Đồng thời có những giải pháp chống thất thu ngân sách trong lĩnh vực bất động sản. Hàng tháng, phối hợp với cơ quan tài chính tham mưu UBND thị xã các báo cáo về tiến độ thu ngân sách trên địa bàn để có chỉ đạo kịp thời trong việc điều hành thu ngân sách.

## 3. UBND các xã, phường

- Phối hợp với các Đội Thuế triển khai thực hiện kịp thời đầy đủ các chính sách tài chính về miễn, giảm, gia hạn tiền thuế, tiền thuê đất đối với người nộp thuế. Tập trung rà soát các nguồn thu để đôn đốc kê khai nộp thuế

đầy đủ, kịp thời; chống thất thu đối với các tổ chức, cá nhân lợi dụng tình hình ảnh hưởng dịch bệnh để kê khai, nộp thuế không phù hợp với thực tế kết quả kinh doanh, nợ thuế, gian lận, trốn thuế và tích cực đôn đốc xử lý nợ đọng, thu nợ thuế, phấn đấu thực hiện hoàn thành dự toán thu năm 2023.

Đối với số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm hiệu quả, không sử dụng vào mục đích khác; trường hợp cần chuyển thực hiện nội dung chi khác phải có ý kiến của cấp trên; trường hợp không sử dụng hết hoàn trả ngân sách cấp trên theo quy định.

#### 4. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Trung tâm Phát triển Quỹ đất và các đơn vị có liên quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện các thủ tục, triển khai sớm công tác bán đấu giá quyền sử dụng đất, nhằm thu đủ số tiền theo kế hoạch để đảm bảo chi cho công tác đầu tư. Phối hợp với các cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, nhằm đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tăng tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công.

- Tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch đất đai, quy hoạch khoáng sản, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã, tập trung giải quyết các thủ tục về đất đai theo quy định để thu nộp ngân sách kịp thời, đầy đủ.

#### 5. Phòng Tài chính – Kế hoạch

- Chủ trì, phối hợp với Chi cục Thuế khu vực Bắc Khánh Hòa, Kho bạc nhà nước Ninh Hòa kiểm tra việc thực hiện quy định về phân cấp nguồn thu, rà soát tình hình thu ngân sách trên địa bàn thị xã, đảm bảo hạch toán chính xác, đầy đủ thu ngân sách mỗi cấp theo quy định. Kiểm soát chặt chẽ và đảm bảo tồn quỹ ngân sách trong mức an toàn cho phép.

- Phối hợp chặt chẽ với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Thuế khu vực Bắc Khánh Hòa tích cực đôn đốc các chủ đầu tư các dự án, các cá nhân kịp thời nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước.

- Thường xuyên đối chiếu việc thực hiện các khoản thu NSNN so với dự toán được giao, đánh giá các khoản thu không đạt so với dự toán, nếu có biến động lớn về giảm nguồn thu, tham mưu UBND thị xã trình HĐND phương án điều hành ngân sách phù hợp nguồn thu thực tế, giảm, giản nhiệm vụ chi không cần thiết.

6. Các cơ quan, đơn vị tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong các lĩnh vực Thuế, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm Xã hội, đất đai theo hướng tạo thuận lợi ở mức cao

nhất, kịp thời giải đáp các vướng mắc, kiến nghị, giảm thiểu tối đa thời gian chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp.

## **II. Về chi ngân sách**

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách: thực hiện quản lý chi NSNN theo đúng chế độ quy định, trong phạm vi dự toán được giao của cơ quan, đơn vị đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian quy định.

Thực hiện chính sách tiết kiệm trong chi ngân sách nhà nước. Nâng cao hiệu quả trong phân bổ nguồn lực, phân bổ nguồn lực dựa trên kết quả đầu ra. Chi NSNN phải phù hợp và bám sát dự toán với các thứ tự ưu tiên để đảm bảo tính kỷ luật tài chính tổng thể cũng như tính phù hợp giữa ngân sách kế hoạch và ngân sách thực tế nhằm tối đa hóa phân bổ nguồn lực tài chính. Đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động quản lý NSNN.

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch: Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi tiêu của các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm về quản lý tài chính, nhằm kịp thời ngăn chặn tiêu cực và thất thoát trong chi tiêu ngân sách.

Tiếp tục đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Chủ động rà soát, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai và giải ngân vốn cho các dự án đã giao cho các chủ đầu tư, trong đó đánh giá cụ thể nguyên nhân giải ngân chậm để có phương án điều hành phù hợp, phấn đấu đến cuối năm 2023 tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư đạt 100% so với dự toán.

3. Kho bạc Nhà nước thị xã: Tăng cường kiểm soát việc giải ngân vốn đầu tư công; Chủ động lập kế hoạch vốn, kế hoạch chi trả, thanh toán đảm bảo đầy đủ, kịp thời yêu cầu nhiệm vụ chi theo phương án điều hành ngân sách hàng quý; ưu tiên nguồn vốn để thanh toán các khoản chi cho con người (lương, phụ cấp, trợ cấp xã hội,...) và các khoản chi cho công tác an sinh xã hội.

4. Các chủ đầu tư: Có trách nhiệm đảm bảo và cam kết tiến độ giải ngân đạt 100% trong năm 2023; trường hợp tỷ lệ giải ngân không đạt so với phương án điều hành của UBND thị xã, phòng Tài chính – Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước tham mưu UBND thị xã thực hiện cắt, giảm kinh phí để bố trí cho dự án khác có nhu cầu vốn thanh toán.

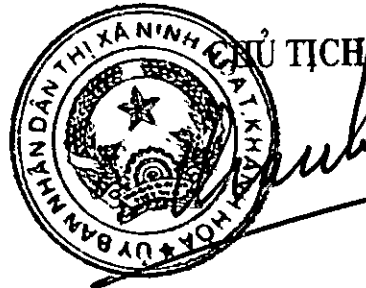
5. Các cơ quan, đơn vị chủ động sử dụng dự toán được giao đầu năm để bố trí các nhiệm vụ chi phát sinh trong năm trên tinh thần tiết kiệm, giảm áp lực cho ngân sách thị xã. Trường hợp không cân đối được nguồn, tổng hợp nhu cầu chi phát sinh tham mưu, báo cáo UBND thị xã xem xét, giải quyết trong 02 đợt điều chỉnh, bổ sung trong năm (đợt 1: tháng 5/2023, đợt 2: tháng 10/2023).

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2022; dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách thị xã năm 2023, Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa trình Hội đồng nhân dân thị xã Ninh Hòa xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận: (VBĐT)**

- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thị xã;
- Ban Pháp chế HĐND thị xã;
- Các đồng chí Thị ủy viên ;
- Các Đại biểu HĐND thị xã;
- Công TTĐT thị xã;
- Lưu VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**



**Nguyễn Vinh Thạnh**

## BẢNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Dự toán năm 2023
			Dự toán tình giao đầu năm	Dự toán HĐND thị xã giao	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>484.541</b>	<b>408.600</b>	<b>418.600</b>	<b>620.569</b>	<b>433.500</b>
1	Thu nội địa	484.541	408.600	418.600	620.569	433.500
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
4	Thu viện trợ không hoàn lại					
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.708.833</b>	<b>955.583</b>	<b>1.134.805</b>	<b>1.660.061</b>	<b>992.663</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>243.063</b>	<b>383.944</b>	<b>386.444</b>	<b>468.471</b>	<b>396.616</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	130.415	116.110	118.610	142.180	164.510
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	112.648	267.834	267.834	326.291	232.106
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>1.282.189</b>	<b>571.639</b>	<b>618.507</b>	<b>1.060.664</b>	<b>596.047</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	782.808	571.639	618.507	1.060.664	596.047
2	Thu bổ sung có mục tiêu	499.381				
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>46.014</b>		<b>5.551</b>	<b>5.551</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>124.488</b>		<b>124.303</b>	<b>124.303</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>	<b>13.079</b>			<b>1.072</b>	
<b>VII</b>	<b>Thu cải cách tiền lương</b>					
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.703.281</b>	<b>955.583</b>	<b>1.209.108</b>	<b>1.489.015</b>	<b>992.663</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>1.186.885</b>	<b>955.583</b>	<b>1.209.108</b>	<b>1.130.641</b>	<b>992.663</b>
1	Chi đầu tư phát triển	242.458	170.832	285.941	241.268	175.492
2	Chi thường xuyên	931.348	766.071	811.083	864.900	798.148
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	13.079			24.473	
4	Dự phòng ngân sách		18.680	15.145		19.023
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL					-
6	Chi từ nguồn kết dư			5.551	-	
7	Chi từ nguồn chuyển nguồn			91.388	-	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</b>	<b>392.093</b>	-	-	<b>358.374</b>	-
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	392.093			358.374	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>124.303</b>				

## BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh giao dự toán đầu năm 2022		Dự toán HĐND thị xã điều chỉnh năm 2022		Thực hiện 30/11/2022		Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023 Tỉnh giao		Dự toán năm 2023 HĐND giao	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu huyện + xã hưởng	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu huyện + xã hưởng	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu huyện + xã hưởng	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu huyện + xã hưởng	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu huyện + xã hưởng	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu huyện + xã hưởng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG THU NSNN	980.239	955.583	1.166.961	1.134.805	4.574.046	1.508.065	4.951.560	1.660.061	1.007.047	970.163	1.029.547	992.663
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	408.600	383.944	548.454	516.298	3.603.721	561.141	3.866.423	598.325	411.000	374.116	433.500	396.616
I	THU CẢN ĐÓI	408.600	383.944	418.600	386.444	573.595	429.465	620.569	468.471	411.000	374.116	433.500	396.616
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	-	-	1.568	-	1.668	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	-	-	1.461	-	1.711	-	2.850	2.570	2.850	2.570
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	107.426	-	112.980	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	206.700	202.598	206.700	202.598	181.091	177.545	206.850	202.791	182.250	164.225	182.250	164.225
	- Thuế giá trị gia tăng	161.860	158.623	161.860	158.623	138.446	135.677	157.560	154.409	161.980	145.782	161.980	145.782
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.000	42.140	43.000	42.140	38.443	37.674	45.000	44.100	18.000	16.200	18.000	16.200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	240	235	240	235	384	376	390	382	270	243	270	243
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	1.600	1.600	1.600	1.600	3.818	3.818	3.900	3.900	2.000	2.000	2.000	2.000
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Lệ phí trước bạ	33.000	33.000	33.000	33.000	63.605	63.605	65.000	65.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150	150	150	150	146	146	155	155	90	90	90	90
8	Thuế thu nhập cá nhân	68.200	66.836	68.200	66.836	120.284	117.878	130.000	127.400	74.790	67.311	74.790	67.311
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí	9.850	4.600	9.850	4.600	9.555	7.144	10.200	7.400	6.000	4.900	7.000	5.900
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	900	-	900	-	1.192	28	1.800	-	100	-	100	-
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	7.950	3.600	7.950	3.600	7.299	6.052	7.400	6.400	4.900	3.900	4.900	3.900





**THUYẾT MINH CHI THUỜNG XUYẾN NGÂN SÁCH THỊ XÃ  
NAM 2023**

STT	ĐƠN VỊ	Lao động				Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Trích 1% quỹ thi đua khen thưởng	Tổng cộng
		Biên chế		Hợp đồng 68					Quy lương	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng		
		Được giao	Có mặt	HD trong BC hoặc chưa tuyển	Được giao									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10 = 6 x 8	11	12 = 9 + 10 + 11	13 = 12 + 1%	14 = 12 + 13
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.951</b>	<b>2.465</b>	<b>486</b>	<b>469</b>	<b>455</b>		<b>340.856</b>		<b>70.577</b>	<b>192.373</b>	<b>603.806</b>	<b>3.000</b>	<b>603.806</b>
I	<b>CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH</b>							<b>0</b>		<b>5.025</b>	<b>2.122</b>	<b>7.147</b>	<b>12</b>	<b>7.135</b>
I	<b>QUỐC PHÒNG (Ban Chỉ huy quân sự)</b> - Kinh phí hoạt động quốc phòng (bao gồm: kinh phí thi đua khen thưởng dân quân tự vệ) - Kinh phí thăm tấn bình theo Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa - Chi tuần tra khảo sát biên theo nghị định 130 Chính phủ (đề án UBND tỉnh) - Kinh phí hỗ trợ huấn luyện dân quân năm thứ nhất theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020							<b>0</b>		<b>3.910</b>	<b>1.973</b>	<b>5.883</b>	<b>0</b>	<b>5.883</b>
2	<b>AN NINH (Công an)</b> - Kinh phí hoạt động an ninh - Kinh phí tuyên truyền vận động quần chúng giao nộp vũ khí							<b>0</b>		<b>1.115</b>	<b>149</b>	<b>1.264</b>	<b>12</b>	<b>1.252</b>
II	<b>CHỦ NGHĨEP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</b>	2.740	2.284	456	449	435		<b>318.260</b>		<b>49.385</b>	<b>7.243</b>	<b>374.888</b>	<b>439</b>	<b>374.449</b>
II.1	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC</b>	2.735	2.280	455	447	433		<b>317.705</b>		<b>48.807</b>	<b>7.223</b>	<b>373.735</b>	<b>433</b>	<b>373.302</b>
I	Lương và các khoản phụ cấp	2.735	2.280	455	447	433		<b>317.705</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>317.705</b>	<b>0</b>	<b>317.705</b>
a	Mã non	701	529	172	153	146		<b>71.369</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>71.369</b>	<b>0</b>	<b>71.369</b>
	- Biên chế có mặt		529					<b>56.262</b>				<b>56.262</b>		<b>56.262</b>
	- Biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển			172				<b>7.196</b>				<b>7.196</b>		<b>7.196</b>
	- Hợp đồng 68 có mặt				153	146		<b>7.911</b>				<b>7.911</b>		<b>7.911</b>
b	Tiểu học	1.048	836	212	147	144		<b>122.488</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>122.488</b>	<b>0</b>	<b>122.488</b>
	- Biên chế có mặt		836					<b>105.603</b>				<b>105.603</b>		<b>105.603</b>
	- Biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển			212				<b>8.870</b>				<b>8.870</b>		<b>8.870</b>
	- Hợp đồng 68 có mặt				147	144		<b>8.015</b>				<b>8.015</b>		<b>8.015</b>
c	Trung học cơ sở	964	896	68	141	137		<b>120.736</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>120.736</b>	<b>0</b>	<b>120.736</b>
	- Biên chế có mặt		896					<b>110.238</b>				<b>110.238</b>		<b>110.238</b>
	- Biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển			68				<b>2.845</b>				<b>2.845</b>		<b>2.845</b>
	- Hợp đồng 68 có mặt				141	137		<b>7.653</b>				<b>7.653</b>		<b>7.653</b>
d	Trường PTDT nội trú	22	19	3	6	6		<b>3.112</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.112</b>	<b>0</b>	<b>3.112</b>
	- Biên chế có mặt		19					<b>2.663</b>				<b>2.663</b>		<b>2.663</b>
	- Biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển			3				<b>126</b>				<b>126</b>		<b>126</b>
	- Hợp đồng 68 có mặt				6	6		<b>323</b>				<b>323</b>		<b>323</b>
2	<b>Kinh phí hoạt động theo định mức</b> - Mã non - Tiểu học							<b>0</b>		<b>42.313</b>	<b>0</b>	<b>42.313</b>	<b>423</b>	<b>41.890</b>
	- Mã non							<b>1.5790</b>		<b>13.077</b>	<b>0</b>	<b>13.077</b>	<b>131</b>	<b>12.946</b>
	- Tiểu học							<b>0.8780</b>		<b>17.016</b>	<b>0</b>	<b>17.016</b>	<b>170</b>	<b>16.846</b>
	- Trung học cơ sở							<b>0.8760</b>		<b>11.984</b>	<b>0</b>	<b>11.984</b>	<b>120</b>	<b>11.864</b>



STT	ĐƠN VỊ	Lao động				Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Trích 1% quỹ thi đua khen thưởng	Tổng cộng	
		Biên chế		Hợp đồng 68					Quy lương	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng			
		Được giao	Có mặt	HD trong BC hoặc chưa tuyển	Được giao										Có mặt
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = Số BC hoặc HĐ x (7) x 1,49 tr x 12 tháng	10 = 6 x 8	11	12 = 9 + 10 + 11	13 = 12 * 1%	14 = 12 + 13
II.2	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO (Trung tâm chính trị)														
1	Lương và các khoản phụ cấp	5	4	1	2	2				555	578	20	1.153	6	1.147
a	Biên chế	5	4	1	2	2				555	0	0	555	0	555
		5	4	1						463	0	0	463	0	463
	- Biên chế có mặt		4					5,88		421			421		421
	- Biên chế chưa tuyển			1				2,34		42			42		42
b	Hợp đồng 68				2	2		2,57		92			92		92
2	Kinh phí hoạt động theo định mức						5		32		160		160	2	158
3	Kinh phí hoạt động ngoài định mức						6		1,3		418	20	438	4	434
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9										8		8		8
	- Kinh phí mở lớp (bao gồm diện nước lớp học)										410		410	4	406
	- Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW										20		20	0	20
III	CHISỰ NGHIỆP Y TẾ									0	0	10.781	10.781	0	10.781
	- Kinh phí báo hiểm y tế học sinh (từ 01/01 đến 31/12)						32.143						10.781		10.781
IV	CHISỰ NGHIỆP VĂN HÓA														
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	12	9	3	0	0				958	366	959	2.283	12	2.271
a	Lương và các khoản phụ cấp	7	7	0	0	0				681	128	473	1.282	6	1.276
a.1	Biên chế	7	7	0	0	0				681	0	0	681	0	681
	- Biên chế có mặt		7					5,45		681			681		681
a.2	Hợp đồng 68									0			0		0
b	Kinh phí hoạt động theo định mức						7		17		119		119	1	118
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức						7				9	473	482	5	477
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9								1,3		9		9		9
	- Kinh phí hoạt động văn hóa											460	460	5	455
	- Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW											13	13	0	13
2	Nhà thiếu nhi	5	2	3	0	0				277	238	50	565	3	562
a	Lương và các khoản phụ cấp	5	2	3	0	0				277	0	0	277	0	277
a.1	Biên chế	5	2	3						277	0	0	277	0	277
	- Biên chế có mặt		2					4,22		151			151		151
	- Biên chế chưa tuyển			3				2,34		126			126		126
a.2	Hợp đồng 68									0			0		0
b	Kinh phí hoạt động theo định mức						5		17		85		85	1	84
c	Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9						1		1,3		3		3		3
d	Phòng Văn hóa Thông tin						1		150		150	50	200	2	198
3	Phòng Văn hóa Thông tin										0	436	436	3	433
	- Kinh phí hoạt động phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá											17	17	0	17
	- Kinh phí thực hiện công tác gia đình, di tích và các đợt kiểm tra,...										70		70	1	69
	- Kinh phí tổ chức và tham gia Liên hoan nghệ thuật										46		46	0	46

STT	ĐƠN VỊ	Lao động				Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Tổng cộng	
		Biên chế		Hợp đồng 68					Quy lương	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng		
		Được giao	Có mặt	HD trong BC hoặc chưa tuyển	Được giao									Có mặt
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10=6 x 8	11	12=9+10+11	13=12*1%	14=12-13
V	CHI SỰ NGHIỆP TRUYỀN THANH - TH (Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao)	6	5	1	0	0	422	277	274	973	3	970		
a	Lương và các khoản phụ cấp	6	5	1	0	0	422	0	0	422	0	422	0	422
a.1	Biên chế có mặt	6	5	1			422	0	0	422	0	422	0	422
	Biên chế có mặt						380			380		380		380
	Biên chế chưa tuyển			1			42			42		42		42
a.2	Hợp đồng 68						0			0		0		0
b	Kinh phí hoạt động theo định mức					6	17	102		102	1	101		101
d	Kinh phí hoạt động ngoài định mức					5	1,3	175	274	449	2	447		447
	Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9							7		7		7		7
	Kinh phí nhuận bút theo QĐ số 35/2018/QĐ-								274	274		274		274
	Kinh phí hoạt động truyền thanh truyền hình							168		168	2	166		166
VI	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO (Trung tâm)	3	3	0	0	0	266	55	500	821	6	815		815
a	Lương và các khoản phụ cấp	3	3	0	0	0	266	0	0	266	0	266	0	266
a.1	Biên chế có mặt	3	3	0			266	0	0	266	0	266	0	266
	Biên chế có mặt						266			266		266		266
a.2	Hợp đồng 68						0			0		0		0
b	Kinh phí hoạt động theo định mức					3	17	51		51	1	50		50
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức					3	1,3	4	500	504	5	499		499
	Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9							4		4		4		4
	Kinh phí hoạt động thể dục thể thao								500	500	5	495		495
VII	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	0	0	0	0	0	0	4.770	79.272	84.142	9	84.133		84.133
1	Phòng Lao động - TBXH	0	0	0	0	0	0	4.770	79.296	84.066	9	84.057		84.057
1.1	Chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm trợ cấp mai táng phí)								71.691	71.691		71.691		71.691
1.2	Chi lễ tết cho các đối tượng chính sách							4.016	0	4.016	0	4.016		4.016
	Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang và người hoạt động trước 1945					5	1,15	6		6		6		6
	Cán bộ tiền khởi nghĩa					3	1,15	3		3		3		3
	Thần nhân thờ cúng liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh mất sức 41% trở lên, có công giúp đỡ cách mạng					4.196	0,7	2.938		2.938		2.938		2.938
	Giá định cơ sở cách mạng tiêu biểu					100	0,4	40		40		40		40
	Hội viên hội người mù					250	0,25	63		63		63		63

STT	ĐƠN VỊ	Lao động				Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Trích 1% quỹ thi đua khen thưởng	Tổng cộng
		Biện chế		Hợp đồng 68					Quy lương	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng		
		Được giao	Có mặt	Được giao	Có mặt									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = Số BC hoặc HD x (7) x 1,49 đ x 12 tháng	10 = 6 x 8	11	12 = 9 + 10 + 11	14 = 12 + 13
	- Người 100 tuổi trở lên, người tâm thần hướng trợ cấp xã hội. - Hộ nghèo theo chuẩn nghèo hiện hành - Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến, bị địch bắt tù đày - Trẻ em nhiễm HIV - Hồ trợ tiền ăn 4 ngày tết						1.660		0,25		415		415	415
1.3	Ngày thương binh liệt sĩ						1.287		0,25		322		322	322
1.4	Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho thân nhân liệt sĩ tử						190		1,15		218		218	218
1.5	Kinh phí mua Bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP, Quyết định 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg						2		0,25		1		1	1
1.6	Kinh phí hỗ trợ mai táng phí cho cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP, Quyết định 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg						50		0,2		10		10	10
1.7	Kinh phí làm công tác chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng (chi trả qua bưu điện)						3.769		0,2		754		754	754
1.8	Kinh phí tổ chức Diễn đàn trẻ em theo Thông tư số 33/2014/TT-BLD/ĐTBXH ngày 24/12/2014													
1.9	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách													
1.10	- Chi công tác chính sách người có công theo Thông													
1.11	Kinh phí cung cầu lao động, xuất khẩu lao động và kiểm tra pháp luật lao động													
1.12	- Kinh phí điều tra hộ nghèo													
1.13	Chi hoạt động công tác đảm bảo xã hội													
2	Phòng Dân tộc													
	- Kinh phí thăm hỏi người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số													
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN													
	- Kinh phí hoạt động của Ban Đoàn kết Công giáo.													
VIII	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	14	13	1	0	0				1.104	300	71.514	72.918	70.608
a	SỰ NGHIỆP NÔNG LÂM THỦY LỢI	3	2	1	0	0				245	99	1.910	2.254	2.234
1	Sự nghiệp khuyến nông (Trạm khuyến nông)	3	2	1	0	0				245	99	800	1.144	1.135
1.1	Lương và các khoản phụ cấp	3	2	1	0	0				245	0	0	245	245
	- Biên chế có mặt		2	2						203			203	203
	- Biên chế chưa tuyển			1						42			42	42
1.2	Kinh phí hoạt động theo định mức						3		32		96		96	95
1.3	Hỗ trợ tết, Nguyên đán và tết 1/5, 2/9						2		1,3		3		3	3

STT	ĐƠN VỊ	Lao động				Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Trích 1% quỹ thi đua khen thưởng	Tổng cộng	
		Biên chế		Hợp đồng 68					Quy lương	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng			
		Được giao	Có mặt	Được giao	Có mặt										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = Số BC hoặc HD x (7) x 1,49 mđ x 12 tháng	10 = 6 x 8	11	12 = 9 + 10 + 11	13 = 12 * 1%	14 = 12 - 13
1.4	Kinh phí hoạt động khuyến nông											800	8	792	
2	Sự nghiệp chăn nuôi, thú y (Phòng Kinh Tế)											800	8	792	
3	Sự nghiệp Thủy lợi trồng trọt, PCLB (Phòng Kinh Tế)											240	2	238	
4	Sự nghiệp Lâm nghiệp (Phòng Kinh tế)											70	1	69	
b	<b>GAO THÔNG (Phòng Quản lý đô thị)</b> - Kinh phí tổ chức cảnh giới nút giao thông đường sắt - Chi sửa chữa dải phân cách, vồng xuyên phục vụ tết Nguyên đán - Kinh phí hoạt động đảm bảo ANTT trên địa bàn thị xã Ninh Hòa năm 2022											497	0	497	
c	<b>KIỆN THIẾT THỊ CHÍNH</b> - Trả tiền điện chiếu sáng - Trang trí đèn, hoa tết năm 2021-2023 - Trang trí hoa tết 2023 - Duy trì cây xanh công viên tượng đài 16/7 và đường 2/4 nói dài - Duy trì cây xanh khu tái định cư phường Ninh Thủy và phường Ninh Giang năm 2023 - Duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng năm 2023 - Duy trì hệ thống thoát nước đô thị 2023 - Bảo vệ nghĩa trang Hòn Rọ năm 2023 - Duy trì cây xanh đô thị Ninh Hòa 2023 - Duy trì cây xanh khu tái định cư Ninh Thủy 2023 - Duy trì cây xanh khu tái định cư Ngọc Sơn - Xóm Quán năm 2023 - Duy trì cây xanh nghĩa trang liệt sỹ Ninh Hòa - Vạn Ninh - Chi hoạt động của xe chuyên dùng (đầu, nhớt, bảo trì, sửa chữa, phí đường bộ, phí bảo hiểm...) - Chi trả tiền sử dụng điện nước tại trụ sở 09 Minh Mạng - Đề án đặt tên, đổi tên đường và công trình công cộng trên địa bàn thị xã Ninh Hòa											21.952	1	21.951	
												7.000		7.000	
												3.000		3.000	
												1.500		1.500	
												1.300		1.300	
												350		350	
												700		700	
												450		450	
												150		150	
												2.400		2.400	
												1.900		1.900	
												2.200		2.200	
												450		450	
												90	1	89	
												12	0	12	
												450		450	
d	<b>SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC</b>											859	201	46.468	542
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất											859	201	1.064	2
1.1	Lương và các khoản phụ cấp											859	0	859	0
	Biên chế											859	0	859	0
	Biên chế có mặt											859		859	
1.2	Kinh phí hoạt động theo định mức														
1.3	Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9											187	2	185	
												14		14	

STT	ĐƠN VỊ	Lao động				Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Trích 1% quỹ thi đua khen thưởng	Tổng cộng
		Biên chế		Hợp đồng 68					Quy lượng	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng		
		Được giao	Có mặt	HD trong BC hoặc chưa tuyển	Được giao									
A	B	1	2	3	4	5	6	8	10 = 6 x 8	11	12 = 9 + 10 + 11	13 = 12 * 1%	14 = 12 + 13	
2	Kinh phí phục vụ công tác điều hành xây dựng nông thôn mới (Phòng Kinh tế)													
3	Vốn địa bàn phụ trách									70	70	1	69	
4	Bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh sử dụng để ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Chỉ thực hiện công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành hệ thống thông tin đất đai									8.750	8.750		8.750	
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường									7.950	7.950	0	7.950	
5.2.1	- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa									2.000	2.000		2.000	
	- Hợp đồng cắm mốc đất các khu tái định cư, đất trồng, đầu giá									175	175		175	
	- Kinh phí hợp đồng lập hồ sơ thông kê đất đai, năm 2022									260	260		260	
	- Kinh phí hợp đồng đo đạc, trích lục hồ sơ phục vụ công tác xử lý VPHC									20	20		20	
	- Lập bảng đồ địa chính hệ tọa độ VN-2000									5.495	5.495		5.495	
5.2.2	Trung tâm phát triển Quỹ đất									800	800	0	800	
	- Chi phí dịch vụ đầu giá									200	200		200	
	- Chi phí đo đạc phân lô khép kín khu dân cư									500	500		500	
	- Kinh phí đo đạc thửa đất đời tư đưa vào bản đồ									100	100		100	
6	Sửa chữa thường xuyên các công trình giao thông thủy lợi và các công trình sự nghiệp khác									5.000	5.000	50	4.950	
7	Nhiệm vụ được phân bổ khi có đủ hồ sơ									15.998	15.998	149	15.849	
	- Kinh phí bảo vệ Hòn Hèo (nguồn tỉnh bổ sung)									1.141	1.141		1.141	
	- Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai chương trình phát triển nguồn nhân lực thị xã Ninh Hòa năm 2023									1.000	1.000	10	990	
	- Đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia									1.000	1.000	10	990	
	- Kinh phí xử lý chôn lấp chất thải rắn tại Bãi rác Hòn Rô									4.000	4.000	40	3.960	
	- Hỗ trợ thu gom rác thải các phường									8.857	8.857	89	8.768	
8	Kinh phí trích 1% quỹ thi đua khen thưởng									1.747	1.747	1.747	0	
9	Kinh phí vốn đô thị loại V (1% vốn đô thị)									340	340	340	0	
IX	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	176	151	25	20	20			10.399	11.984	42.229	154	45.075	

STT	ĐƠN VỊ	Lao động						Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Trích 1% quỹ thi đua khen thưởng	Tổng cộng
		Biên chế		Hợp đồng 68		Số mặt	Định mức				Quy lượng	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng		
		Được giao	Có mặt	HD trong BC hoặc chưa tuyển	Được giao											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10 = 6 x 8	11	12 = 9 + 10 + 11	13 = 12 * 1%	14 = 12 + 13		
IX.1	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	100	90	10	14	14	8			5.586	8.924	25.340	83	28.257		
I	Văn phòng HĐND và UBND	20	19	1	8	8	8			2.720	1.029	5.608	27	5.581		
a	Lương và các khoản phụ cấp	20	19	1	8	8	8	0	4	2.720	0	2.720	0	2.720		
a.1	Biên chế	20	19	1						2.118	0	2.118	0	2.118		
	- Biên chế có mặt							6,11		2.076		2.076		2.076		
	- Biên chế chưa có mặt							2,34		42		42		42		
a.2	Hợp đồng 68				8	8	8	4,21		602		602		602		
b	Kinh phí hoạt động theo định mức								44,1	0	864	864	8	856		
	- Biên chế từ 1 đến 10								44,1	441	441	4	437			
	- Biên chế từ 11 đến 20								42,3	423	423	4	419			
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức									995	1.029	2.024	19	2.005		
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9							1,3		35	35	35		35		
	- Kinh phí phân bổ thêm								960	960	960	10	950			
	- Chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của HĐND thị xã theo NO/09/NO-UBND										700	700	7	693		
	- Kinh phí hoạt động công thông tin điện tử theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 25/10/2012										96	96	1	95		
	- Kinh phí phụ cấp cán bộ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính theo NO số 08/2014/NO-UBND										22	22	0	22		
	- Kinh phí chi trả phụ cấp độc hại đối với công chức chuyên trách ứng dụng công nghệ thông tin theo Quyết định 3026/QĐ-UBND ngày 11/11/2014										4	4	0	4		
	- Kinh phí tiếp công dân										57	57		57		
	- Kinh phí hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu 172/2012/TT-BTC ngày 22/10/2022										1	1	0	1		
	- Kinh phí thực hiện CCHC theo Thông tư số 172/2012/TT-BTC ngày 22/10/2022										97	97	1	96		
	- Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW										32	32		32		
	- Kinh phí hoạt động PCCC, CNCH										20	20		20		
2	Phòng Nội vụ	8	7	1	1	1	1			801	1.138	2.302	12	5.290		
a	Lương và các khoản phụ cấp	8	7	1	1	1	1	0	3	801	0	801	0	801		
a.1	Biên chế	8	7	1						743	0	743	0	743		
	- Biên chế có mặt							5,60		701		701		701		
	- Biên chế chưa có mặt							2,34		42		42		42		
a.2	Hợp đồng 68				1	1	1	3,23		58		58		58		
b	Kinh phí hoạt động theo định mức									353	0	353	4	349		
	- Biên chế từ 1 đến 10									353	353	353	4	349		
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức										1.138	1.138	8	4.140		
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9							1,3		10	10	1.148		1.140		
	- Kinh phí thực hiện CCHC theo Thông tư số 172/2012/TT-BTC ngày 22/10/2022										582	582	6	576		
	- Kinh phí xét duyệt công nhân sáng kiến										59	59	1	58		

STT	ĐƠN VỊ	Lao động						Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Trích 1% quỹ thi đua khen thưởng	Tổng cộng
		Biên chế		Hợp đồng 68		Quy lương	Định mức				Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng				
		Được giao	Có mặt	HD trong BC hoặc chưa tuyển	Được giao								Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10=6x8	11	12=9+10+11	13=12*1%	14=12+13		
	- Kinh phí thực hiện công tác tôn giáo theo Quyết định số 3743/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa										102	102	1	101		
	- Kinh phí tổ chức gặp gỡ lãnh đạo UBND thị xã với thành niên										11	11		11		
	- Kinh phí thực hiện công tác văn thư lưu trữ										45	45		45		
	- Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và tổ giúp việc về thăm định hồ sơ các đối tượng được hưởng theo ND 108 và ND 26										5	5		5		
	- Kinh phí hoạt động Hội đồng phát triển nhân lực										4	4		4		
	- Kinh phí thực hiện tổ chức lễ tang "Bà mẹ Việt"										9	9		9		
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Số hóa tài liệu lưu trữ vĩnh viễn tại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2026" trên địa bàn thị xã Ninh Hòa										300	300		300		
	- Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW										21	21		21		
3	Quỹ thi đua khen thưởng thị xã	10	8	2	0	0					551	3.933	9	3.924		
a	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	8	2	0	0					0	859	0	859		
a.1	Lương và các khoản phụ cấp	10	8	2							0	859	0	859		
	Biên chế		8					5,42				775		775		
	Biên chế có mặt							2,34				84		84		
b	Kinh phí hoạt động theo định mức										441	0	4	437		
	Biên chế từ 1 đến 10						10		44,1		441	441	4	437		
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức										110	2.633	5	2.628		
	Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9						8		1,3		10	10		10		
	Kinh phí phân bổ thêm						1		100		100	100	1	99		
	Kinh phí bảo trì hoạt động Hệ thống Tabmis											50	1	49		
	Kinh phí chuẩn bị tài liệu phục vụ các cuộc họp										100	100	1	99		
	Kinh phí thực hiện hoạt động lĩnh vực đăng ký kinh doanh theo Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa										70	70		70		
	Hội nghị tổng kết ngân sách thị xã										40	40		40		
	Kinh phí phục vụ công tác quyết toán ngân sách										30	30		30		
	Kinh phí đối thoại giải đáp khó khăn vướng mắc cho nhà đầu tư doanh nghiệp										20	20		20		
	Kinh phí nhân kỷ niệm ngày doanh nhân Việt Nam										100	100	1	99		
	Kinh phí hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn										60	60	1	59		

STT	ĐƠN VỊ	Lao động				Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Tổng cộng		
		Biên chế		Hợp đồng 68					Quy lương	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng			
		Được giao	Có mặt	HD trong BC hoặc chưa tuyển	Được giao									Có mặt	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = Số BC hoặc HD x (7) x 1,49 cơ x 12 tháng	10 = 6 x 8	11	12 = 9 + 10 + 11	13 = 12 + 1%	14 = 12 - 13
	- Kinh phí thực hiện các cuộc kiểm tra về công tác phòng chống tham nhũng											20	20		20
	- Kinh phí thực hiện công tác thực hành tiết kiệm											20	20		20
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Số hóa tài liệu lưu trữ văn phòng tại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2026" trên địa bàn thị xã Ninh Hòa											2.000	2.000		2.000
	- Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW											13	13		13
4	Phòng Kinh tế	7	6	1	0	0	0	0		546	318	888	1.752	4	1.748
a	Lương và các khoản phụ cấp	7	6	1	0	0	0	0		546	0	0	546	0	546
a.1	Biên chế	7	6	1	0	0	0	0		546	0	0	546	0	546
	- Biên chế có mặt							4,70		504			504		504
	- Biên chế chưa có mặt							2,34		42			42		42
b	Kinh phí hoạt động theo định mức									0	309	0	309	3	306
	- Biên chế từ 1 đến 10								44,1		309		309	3	306
d	Kinh phí hoạt động ngoài định mức						7							3	306
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9										9	888	897	1	896
	- Kinh phí trong cây nhân dịp xuân Quý Mão năm 2023						7		1,3		9		9		9
	- Kinh phí tuyên truyền các ngày lễ											137	137	1	136
	- Kinh phí tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm											20	20		20
	- Kinh phí kiểm tra quản lý nhà nước về ATTP											15	15		15
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Số hóa tài liệu lưu trữ văn phòng tại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2026" trên địa bàn thị xã Ninh Hòa											4	4		4
	- Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW											700	700		700
5	Phòng Quản lý đô thị	6	6	0	2	2	2			645	275	24	944	3	941
a	Lương và các khoản phụ cấp	6	6	0	2	2	2			645	0	0	645	0	645
a.1	Biên chế	6	6	0	0	0	0			529	0	0	529	0	529
	- Biên chế có mặt							4,93		529			529		529
a.2	Hợp đồng 68				2	2	2	3,23		116			116		116
b	Kinh phí hoạt động theo định mức						6		44,1	0	265	0	265	3	262
	- Biên chế từ 1 đến 10										265		265	3	262
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức						8				10	24	34	0	34
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9								1,3		10		10		10
	- Kinh phí hiệp hội đô thị											12	12		12
	- Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW											12	12		12
6	Phòng Tư pháp	4	4	0	0	0	0			425	181	576	1.182	6	1.176
a	Lương và các khoản phụ cấp	4	4	0	0	0	0			425	0	0	425	0	425
a.1	Biên chế	4	4	0	0	0	0			425	0	0	425	0	425
	- Biên chế có mặt							5,94		425			425		425
b	Kinh phí hoạt động theo định mức									0	176	0	176	2	174
	- Biên chế từ 1 đến 10								44,1		176		176	2	174
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức						4			0	5	576	581	4	577
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9								1,3		5		5		5

STT	ĐƠN VỊ	Lao động				Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Trích 1% quỹ thi đua khen thưởng	Tổng cộng	
		Biên chế		Hợp đồng 68					Quy lương	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng			
		Được giao	Có mặt	HD trong BC hoặc chưa tuyển	Được giao										Có mặt
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = Số BC hoặc HD x (7) x 1,49 mđ x 12 tháng	10 = 6 x 8	11	12 = 9 + 10 + 11	13 = 12 + 1%	14 = 12 - 13
	- Kinh phí tuyển truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Nghị quyết số 18/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 - Kinh phí hoạt động chứng thực, đăng ký và quản lý hộ tịch (Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016) - Kinh phí tổ chức hội nghị tập huấn công tác hòa - Kinh phí tập huấn hộ tịch - Kinh phí tập huấn công tác chứng thực - Kinh phí chi chế độ cho công tác văn bản - Kinh phí phục vụ công tác quản lý XLVPHC và theo dõi THPL - Kinh phí thực hiện Đề án "Số hóa tài liệu lưu trữ vĩnh viễn tại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2026" trên địa bàn thị xã Ninh Hòa - Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW	7	4	3	0	0	0	548	314	13	13	136	1	135	
7	Thanh tra	7	4	3	0	0	0	548	314	13	13	136	1	135	
a	Lương và các khoản phụ cấp	7	4	3	0	0	0	548	314	13	13	136	1	135	
	- Biên chế có mặt	4	4	3	0	0	0	5,90	0	0	0	0	0	0	0
	- Biên chế chưa có mặt	4	4	3	0	0	0	2,34	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí hoạt động theo định mức								309	0	309	0	0	306	
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9								309	0	309	0	0	306	
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức								5	0	5	0	0	5	
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9								5	0	5	0	0	5	
	- Kinh phí tiếp công dân								71	0	71	0	0	71	
	- Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW								34	0	34	0	0	34	
8	Phòng Lao động - TBXH	8	8	0	1	1	1	888	365	89	1.342	5	1.337		
a	Lương và các khoản phụ cấp	8	8	0	1	1	1	888	365	89	1.342	5	1.337		
a.1	Biên chế	8	8	0	0	0	0	834	0	0	834	0	834		
	- Biên chế có mặt							5,83	0	0	5,83	0	5,83		
a.3	Hợp đồng 68				1	1	1	3,02	0	0	3,02	0	3,02		
b	Kinh phí hoạt động theo định mức								353	0	353	4	349		
	- Biên chế từ 1 đến 10								353	0	353	4	349		
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức								12	89	101	1	100		
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9								12	89	101	1	100		
	- Kinh phí hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ theo Thông tư số 191/2009/TT-BTC ngày 01/10/2009								12	12	24	0	24		
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	8	0	0	0	0	798	363	2.018	3.179	4	3.175		
a	Lương và các khoản phụ cấp	8	8	0	0	0	0	798	363	2.018	3.179	4	3.175		
a.1	Biên chế	8	8	0	0	0	0	798	363	2.018	3.179	4	3.175		
	- Biên chế có mặt							5,58	0	0	5,58	0	5,58		

STT	ĐƠN VỊ	Lao động						Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Trích 1% quỹ thi đua khen thưởng	Tổng cộng
		Biên chế			Hợp đồng 68						Quy trong	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng		
		Được giao	Có mặt	HD trong BC hoặc chưa tuyển	Được giao	Có mặt										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = Số BC hoặc HD x (7) x 1,49 tđ x 12 tháng	10 = 6 x 8	11	12 = 9 + 10 + 11	13 = 12 + 1%	14 = 12 + 13	
b	Kinh phí hoạt động theo định mức - Biên chế từ 1 đến 10						8		44,1	0	353	353	4	349		
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức - Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9 - Kinh phí thực hiện Đề án "Số hóa tài liệu lưu trữ vịnh biển tại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2026" trên địa bàn thị xã Ninh Hòa - Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW						8		1,3		10	2.018	0	2.028		
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	11	11	0	2	2					500	2.072	4	2.068		
a	Lương và các khoản phụ cấp	11	11	0	2	2					1.572	1.572	0	1.572		
a.1	Biên chế	11	11	0				7,26			1.428	1.428	0	1.428		
	Biên chế có mặt		11					4,02			144	144		144		
a.2	Hợp đồng 68				2	2					0	0	4	479		
b	Kinh phí hoạt động theo định mức - Biên chế từ 1 đến 10						10		44,1		483	483	4	479		
	Biên chế từ 1 đến 10						1		42,3		42	42	0	42		
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức - Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9						13		1,3		17	17	0	17		
11	Phòng Y tế	3	2	1	0	0					205	473	2	471		
a	Lương và các khoản phụ cấp	3	2	1	0	0					205	205	0	205		
	Biên chế có mặt		2					4,57			163	163		163		
	Biên chế chưa có mặt		2					2,34			42	42		42		
b	Kinh phí hoạt động theo định mức - Biên chế từ 1 đến 10						3		44,1		132	132	1	131		
	Biên chế từ 1 đến 10										132	132	1	131		
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức - Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9						2		1,3		3	3	3	3		
	Kinh phí công tác quản lý an toàn thực phẩm										60	60	1	59		
	Kinh phí kiểm tra ngành nghề y được tư nhân										18	18	0	18		
	Kinh phí kiểm tra BHXH, BHYT toàn dân tại các xã, phường										9	9	0	9		
	Kinh phí công tác phòng chống dịch										22	22	0	22		
	Kinh phí tổ chức đi thăm hỏi ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2										24	24	0	24		
12	Phòng Văn hóa Thông tin	5	4	1	0	0					226	970	2	968		
a	Lương và các khoản phụ cấp	5	4	1	0	0					432	432	0	432		
	Biên chế	5	4	1							432	432	0	432		
	Biên chế có mặt		4					5,45			390	390		390		
	Biên chế chưa có mặt		4					2,34			42	42		42		
b	Kinh phí hoạt động theo định mức - Biên chế từ 1 đến 10						5		44,1		221	221	2	219		
	Biên chế từ 1 đến 10										221	221	2	219		
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức - Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9						4		1,3		5	317	0	317		
	Biên chế từ 1 đến 10										5	5	5	5		

STT	DON VI	Lao động				Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Tổng cộng	
		Biên chế		Hợp đồng 68					Quy lương	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng		
		Được giao	Có mặt	HD trong BC hoặc chưa tuyển	Được giao									Có mặt
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = Số BC hoặc HD x (7) x 1,49 trđ x 12 tháng	10 = 6 x 8	11	12 = 9 + 10 + 11	13 = 12 + 13
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Số hóa tài liệu lưu trữ vĩnh viễn tại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2026" trên địa bàn thị xã Ninh Hòa													
	- Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW													
13	Phòng Dân tộc	3	3	0	0	0				391	136	71	12	596
a	Lương và các khoản phụ cấp	3	3	0	0	0	7		0	391	0	0	0	391
	- Biên chế có mặt		3				7,29			391			0	391
	- Biên chế chưa có mặt									0			0	0
b	Kinh phí hoạt động theo định mức									0	132	0	132	131
	- Biên chế từ 1 đến 10					3	44,1			132			132	131
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức										4	71	4	74
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9					3	1,3				4		4	4
	- Kinh phí tuyên truyền phổ biến GDPĐ về công tác dân tộc và chính sách cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi													
IX.2	CHI HOẠT ĐỘNG ĐANG	49	35	5	5	5				5.447	2.775	1.834	10.056	10.014
I	Văn phòng	12	11	1	5	5				1.919	1.507	1.834	5.260	5.231
a	Lương và các khoản phụ cấp	12	11	1	5	5				1.919	0	0	1.919	1.919
a.1	Biên chế	12	11	1	5	5				1.470	0	0	1.470	1.470
	- Biên chế có mặt		11				7,26			1.428			1.428	1.428
	- Biên chế chưa có mặt						2,34			42			42	42
a.2	Hợp đồng 68				5	5	5,02			449			449	449
b	Kinh phí hoạt động theo định mức									0	526	0	526	521
	- Biên chế từ 1 đến 10					10	44,1				441		441	437
	- Biên chế từ 11 đến 20					2	42,3				85		85	84
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức									0	981	1.834	2.815	2.791
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9					16	1,3				21		21	21
	- Kinh phí phân bổ thêm					1	960				960		960	950
	- Kinh phí khen thưởng các tổ chức Đảng và đảng viên											90	90	89
	- Chi hoạt động của Ban Chỉ đạo 35 theo Quy định số 14-QĐ/TU ngày 10/12/2019 (Tối Mật)											172	172	170
	- Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo quy chế dân chủ ở cơ sở năm 2023											26	26	26
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp báo cáo viên theo hướng dẫn số 06-HD/BCTW-BTGTW ngày 15/8/2011											121	121	121
	- Hội nghị báo cáo thời sự trung cao											73	73	72
	- Kinh phí phục vụ hoạt động cấp ủy theo Quyết định 19-QĐ/TU ngày 15/04/2020 thay thế QĐ 08-QĐ/TU ngày 25/12/2017											690	690	683
	- Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW											68	68	67
	- Chi phát triển Đảng đoàn thể ngoài khu vực NN											184	184	182



STT	ĐƠN VỊ	Lao động				Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Trích 1% quỹ thi đua khen thưởng	Tổng cộng	
		Biên chế		Hợp đồng 68					Quy lương	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng			
		Được giao	Có mặt	HD trong BC hoặc chưa tuyển	Được giao										Có mặt
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = Số BC hoặc HD x (7) x 1,49 trừ x 12 tháng	10 = 6 x 8	11	12 = 9 + 10 + 11	13 = 12 * 1%	14 = 12 + 13
b	Kinh phí hoạt động theo định mức									0	309	0	309	3	306
	- Biên chế từ 1 đến 10										309		309	3	306
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức										108	200	308	2	306
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9										8		8		8
	- Kinh phí phân bổ thêm										100		100	1	99
	- Kinh phí thực hiện thăm hỏi, tặng quà tết của một số đối tượng theo NQ số 20/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014											8	8		8
	- Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC											32	32		32
	- Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban mật trần không hưởng lương từ ngân sách theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TT g ngày 28/5/2014											20	20		20
	- Kinh phí hoạt động của Ban đại diện Hội người cao tuổi											76	76	1	75
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội (NQ 05/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017)											39	39		39
	- Hoạt động cho Hội đồng tư vấn thuộc ủy ban											7	7		7
	- Kinh phí hoạt động đăng theo QĐ 99-QĐ/TW											18	18		18
2	Thị đoàn	7	3	4	4	0	0				413	130	1.007	5	1.002
a	Lương và các khoản phụ cấp	7	3	4	4	0	0	5,53	0	0	0	0	464	0	464
	- Biên chế có mặt							2,34					297		297
	- Biên chế chưa tuyển												167		167
b	Kinh phí hoạt động theo định mức										309	0	309	3	306
	- Biên chế từ 1 đến 10								44,1		309		309	3	306
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức										104	130	234	2	232
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9										4		4		4
	- Kinh phí phân bổ thêm										100		100	1	99
	- Kinh phí hoạt động hệ theo Nghị quyết số											117	117	1	116
	- Kinh phí hoạt động theo QĐ 99-QĐ/TW											13	13		13
3	Hội Phụ nữ	5	4	1	1	0	0				326	299	1.231	5	1.226
a	Lương và các khoản phụ cấp	5	4	1	1	0	0	7,88			0	0	606	0	606
	- Biên chế có mặt							2,34					564		564
	- Biên chế chưa tuyển												42		42
b	Kinh phí hoạt động theo định mức										221	0	221	2	219
	- Biên chế từ 1 đến 10								44,1		221		221	2	219
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức										105	299	404	3	401
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5; 2/9										5		5		5
	- Kinh phí phân bổ thêm										100		100	1	99
	- Đề án "Tuyên truyền GD, vận động, hỗ trợ PN											127	127	1	126



STT	ĐƠN VỊ	Lao động				Số đối tượng	Hệ số lương bình quân (1 tháng)	Định mức	Dự toán kinh phí				Trích 1% quỹ thi đua khen thưởng	Tổng cộng	
		Biên chế		Hợp đồng 68					Quy lương	Định mức	Chế độ, chính sách và các hoạt động khác	Tổng			
		Được giao	Có mặt	HD trong BC hoặc chưa tuyển	Được giao										Có mặt
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = Số BC hoặc HD x (7) x 1,49 trđ x 12 tháng	10 = 6 x 8	11	12 = 9 + 10 + 11	13 = 12 * 1%	14 = 12 + 13
	- Kinh phí công tác phòng ngừa ứng phó thảm họa														
2	Hội Đồng y	2	2	0	0	0		164		67		0	231	1	230
a	Lương và các khoản phụ cấp	2	2	0	0	0		164		0		0	164	0	164
	- Biên chế có mặt		2				4,59	164					164		164
b	Kinh phí hoạt động theo định mức					2			32	64		1	64	1	63
c	Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9					2			1,3	3		3	3	3	3
3	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1	1	0	0	0		123		32		0	155	0	155
a	Lương và các khoản phụ cấp	1	1	0	0	0		123		0		0	123	0	123
	- Biên chế có mặt		1				6,87	123					123		123
b	Kinh phí hoạt động theo định mức					1			32			32	32	0	32
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức					1			1,3			1	29	0	29
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9					1						1	1	1	1
	- Chi quà tết cho hội viên và con em hội viên											14	14	14	14
	- Chi quà 10/8/2020 cho hội viên											14	14	14	14
4	Hội Người mù	1	1	0	0	0		183		33		0	216	0	216
a	Lương và các khoản phụ cấp	1	1	0	0	0		183		0		0	183	0	183
	- Biên chế có mặt		1				10,21	183					183		183
b	Kinh phí hoạt động theo định mức					1			32			32	32	0	32
c	Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9					1			1,3			1	1	1	1
5	Hội Khuyến học	1	1	0	0	0		71		33		37	141	0	141
a	Lương và các khoản phụ cấp	1	1	0	0	0		71		0		0	71	0	71
	- Biên chế có mặt		1				3,95	71					71		71
b	Kinh phí hoạt động theo định mức					1			32			32	32	0	32
c	Kinh phí hoạt động ngoài định mức					1			1,3			1	38	0	38
	- Hỗ trợ tết Nguyên đán và lễ 1/5, 2/9					1						1	1	1	1
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng XHHH-HTSĐ và xây dựng mô hình CDHT năm 2023											25	25		25
	- Kinh phí tổ chức tổng kết 20 năm phong trào Khuyến học, xây dựng XHHH của thị xã Ninh Hòa 2003-2023											12	12		12
X	CHI KIIAC (phần bổ thêm 1.2 ty)											4,274	4,274	22	4,252
1	Kinh phí phân bổ											2,780	2,780	7	2,773
	- Hỗ trợ kinh phí chương trình phòng chống suy dinh dưỡng											50	50	1	49
	- Hỗ trợ kinh phí chương trình HIV/AIDS											50	50	1	49
	- Kinh phí chương quan hệ ngân sách thị xã											500	500	5	495
	- Hỗ trợ kinh phí quỹ hội nông dân											600	600	600	600
	- Hỗ trợ vốn vay chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm											1,500	1,500	1,500	1,500
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng; điều tra và kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng năm 2023 trên địa bàn thị xã Ninh Hòa											80	80	80	80









STT	Đơn vị	Số lượng biên chế theo Quyết định số 4476/QĐ-CT.UBND ngày 14/11/2022 của UBND thị xã		Số lượng HD 63 theo quyết định số 2053/QĐ-CT.UBND ngày 23/5/2022 của UBND thị xã		Tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp				Kinh phí hoạt động theo định mức		Kinh phí hoạt động ngoài định mức theo Quyết định số 2112/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND thị xã										Tổng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023	Chi chú								
		Số người làm việc được giao	Số người làm việc có mặt	Số người làm việc được duyệt nhưng chưa chừa có mặt	Số người làm việc được duyệt nhưng chưa tuyển	Số người làm việc	Số người làm việc có mặt	Số người làm việc được duyệt nhưng chưa tuyển	Số người làm việc	Số người làm việc có mặt	Số người làm việc được duyệt nhưng chưa tuyển	Số học sinh	Số tiền	Kinh phí hỗ trợ lễ tết	Kinh phí cấp giáo dục	Kinh phí hỗ trợ người khuyết tật theo TTTL7 số 42/2013	Kinh phí hỗ trợ trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020	Chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021	Chế độ học bổng và khen thưởng HS theo NQ số 17/2012 và Quyết định số 2908	Kinh phí chi trả ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp dạy HS khuyết tật			Kinh phí chi trả ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp dạy HS theo Nghị định số 105/2020	Kinh phí dạy lớp ghép với các em dân tộc thiểu số theo Nghị định số 105/2020	Kinh phí hỗ trợ nếu cần cho trẻ em người dân tộc thiểu số theo Nghị định số 105/2020	Kinh phí dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số theo Nghị định số 105/2020	Tổng cộng			
28	Trường học & THCS Ninh Vân	24	12	12	12	0	1.709	501	304	2.514	301	264	22	6	34	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	75	- Tiêu học: 168 học sinh THCS: 133 HS
IV	PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ	22	19	3	3	0	2.663	126	323	3.112	117	236	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.110	5.458
I	Phổ thông dân tộc Nội trú	22	19	3	3	0	2.663	126	323	3.112	117	236	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.110	5.458

Ghi chú: Kinh phí Phổ cập giáo dục: 750 triệu chuyển qua PGD ở triệu (chi Bùn chi đạo PGD)





NỘI DUNG	NINH ĐIỂM	NINH ĐÀ	NINH GIANG	NINH HÀ	NINH HAI	NINH HIEP	NINH THUY	NINH AN	NINH BINH	NINH ĐONG	NINH HUNG	NINH ICH	NINH LAC	NINH PHU	NINH PHUNG	NINH PHUOC	NINH SIM	NINH SON	NINH QUANG	NINH TAN	NINH TAY	NINH THAN	NINH THO	NINH THUONG	NINH TRUNG	NINH VAN	NINH XUAN	TONG CONG	
- Chế độ chuyên chở vi trí công tác theo NO.số 34/2016/QĐ-HĐND.	6	0	6	0	6	6	0	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	90
- Phụ cấp căn cứ xã nông việc	116	136	145	122	129	154	144	202	161	175	176	190	181	181	182	175	182	168	201	129	138	186	173	145	170	77	188	4.326	
- Chế độ chi tiêu phục vụ HĐND cấp xã	123	167	138	110	110	300	121	158	170	109	116	110	114	115	141	86	116	136	157	35	96	128	145	108	116	62	147	3.436	
- Học bổng công tác Đảng (QĐ 79)	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	1.080	
- Chi tiếp công tác	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	108	
- Kinh phí phục vụ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	15	38	27	23	34	69	27	30	30	19	23	27	30	30	30	11	23	19	34	15	27	23	30	23	27	8	23	715	
- Kinh phí CCHC	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	1.269	
- Kinh phí thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, Đô thị văn minh) và Kinh phí hỗ trợ KDC theo TT 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính	24	30	27	26	29	38	27	28	28	25	26	27	28	28	28	23	26	25	29	24	27	26	28	26	27	22	26	728	
- Kinh phí hỗ trợ các địa phương	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	810	
- Kinh phí hoạt động xã	7	1	6	10	6	17	11	7	8	6	1	7	6	3	10	9	2	5	6	1	4	5	5	5	5	1	7	161	
- Quỹ từ của thiện lương	24	26	25	24	26	32	25	27	28	23	24	27	28	29	28	23	27	24	29	21	27	24	26	25	23	20	27	692	
III. Chi khác	33	38	36	34	35	49	35	33	33	29	30	35	34	38	34	31	35	29	37	24	30	32	37	31	33	27	31	907	
- Chi theo định mức	33	38	36	34	35	49	35	33	33	29	30	35	34	38	34	31	35	29	37	24	30	32	37	31	33	27	31	907	
III. DƯ PHONG CHI	172	197	204	137	140	196	140	157	155	138	143	161	171	174	162	145	162	140	177	115	135	147	170	146	168	127	147	4.229	